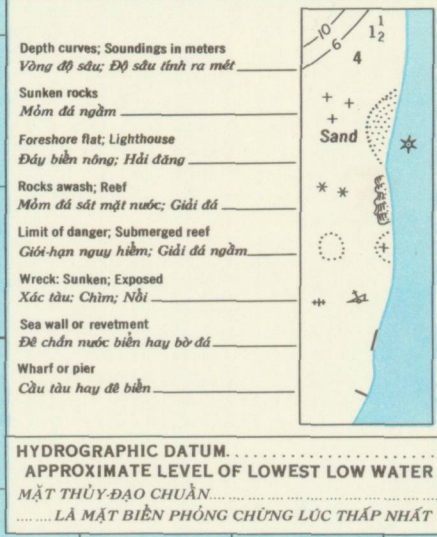
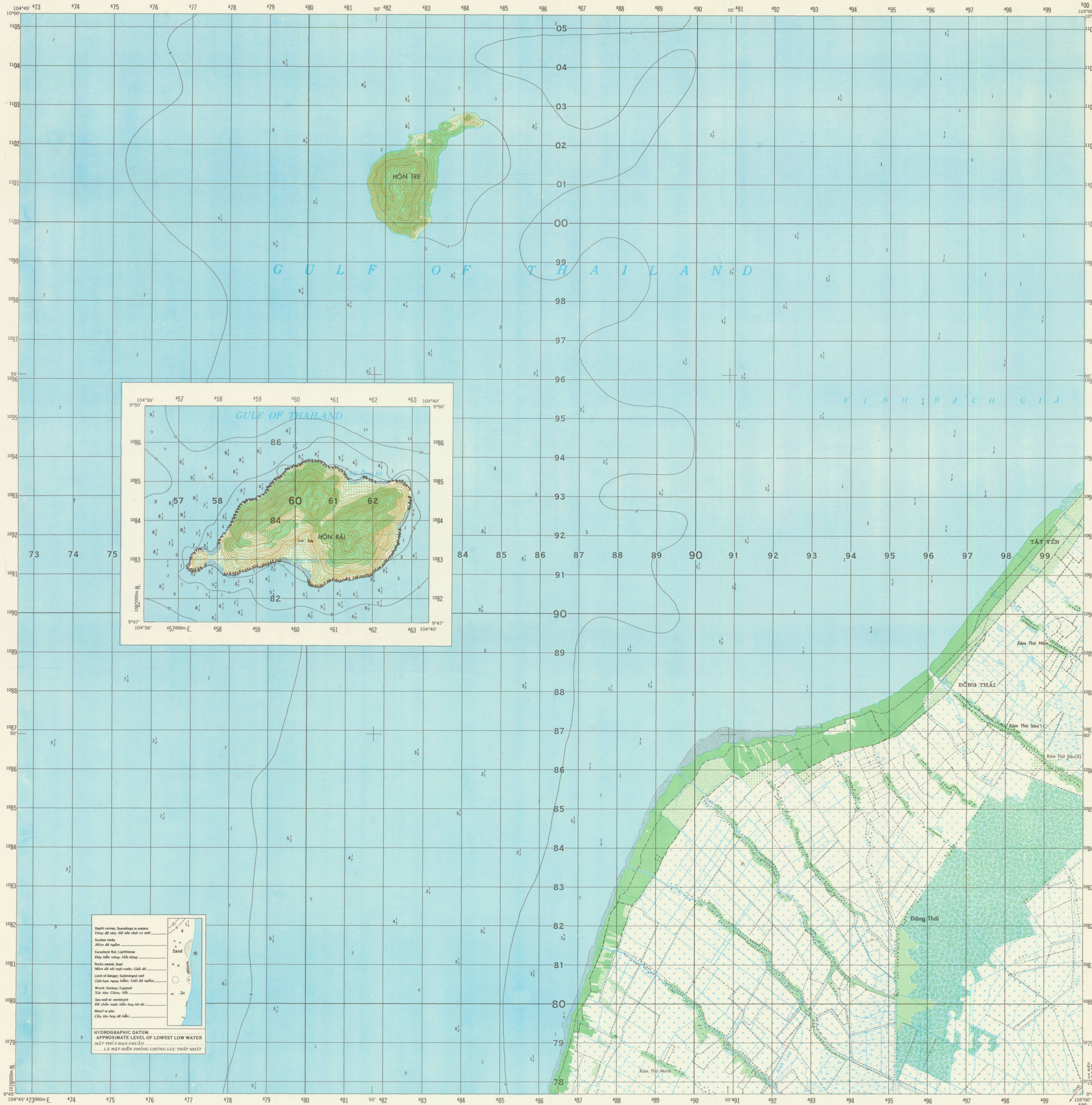




NHA ĐIA-DƯ - QUẢN GIẢI-PHÔNG
NHÂN-DÂN MIỀN NAM VIỆT-NAM
In lần thứ nhất — 6-1975

LEGEND-CHỮ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE Đİ được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm cây bụi rậm rạp chỉ che phủ một phần nhỏ của mặt đất. Rừng thưa cây bụi rậm rạp chỉ che phủ một phần nhỏ của mặt đất. Rừng thưa cây bụi rậm rạp chỉ che phủ một phần nhỏ của mặt đất.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Dirt track — Đường đất
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ
ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National: Interpretation
Quốc-đô: Giải thích
Provincial: Communal or other
Tỉnh-lô: Cộng-đô hoặc khác
RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬN
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 3/4") wide, Station
Loạt đường thường, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loạt đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loạt đường hẹp, một đường
Loạt đường hẹp, hai đường
Airfield: All weather, Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm, Từng mùa
Bridges
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu bê-tông
Ferry — Phà
Ferry — Cầu nổi
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bê đắp; Tường
Canal or ditch: Less than 15 meters wide; Over 15 meters wide
Kênh hay mương: Dưới 15 mét; Trên 15 mét

LEGEND-CHỮ-TỰ
Built-up area — Thôn thị
Village — Làng
Church; Christian shrine, School
Nhà thờ; Thờ; Trường học
Temple; Pagoda; Monastery
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-ấp; Điện tín; Điện thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Baites — Đồn; Tồn-đồn
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters; Checked, Unchecked
Cao-độ tính ra mét; Đã được kiểm tra; Chưa được kiểm tra
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân giới
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Tỉnh giới
Unpopulated boundary — Ranh giới chưa
Tên địa danh
HÀNG LÔNG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh; Trụ sở hành chính Quận
Tỉnh, Quận, Huyện
Bị chiếm nước; Cộng, Nguyên
Masonry dam; Earthen dam
Đập bê-tông; Đập đất
Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùa
Salt evaporator
Nhà muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand — Cát
Large waste
Chỗ đổ chất thải
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Falls
Dense forest or jungle
Rừng rậm cây bụi rậm rạp
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-đồn; Trà
Rice; Swamp
Rice; Đầm lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
Nipa; Mangrove
Dừa; Mắm; Cây lùn
Coffee; Rubber
Cà phê; Cao su
Palm; Brushwood
Cây; Rêu rêu
Pine; Bamboo
Thạch; Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT

CREDITS
SPHEROID — EVEREST
GRID — 1,000 METER UTM; ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM — MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM — INDIAN DATUM 1960

PREPARED BY — AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY — NGS, VIETNAM
CONTROL BY — USAMF, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM — NAVOCEANO CHARTS

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỬ ĐƯỜNG KẾ Ở VÙNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0'00" @ MILS; MIL

GLOSSARY — CỜ-TỰ
BBL..... flood plain
Hòn..... island
Kênh..... canal
Lòng..... stream
Rạch..... stream
Vịnh..... gulf
Xoáy..... stream
Xóm..... hamlet

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỰ THANH PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG CÔNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG THANH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHI-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE

GRID ZONE INFORMATION
MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ VÙNG MẠCH

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-PHÁP CÙNG TÊN TÊN TÊN TÊN

ĐÔNG THÁI, VIETNAM